



Đắk Lắk, ngày 03 tháng 7 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt quyết toán khối lượng, kinh phí thực hiện
miễn thủy lợi phí năm 2012 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND&UBND, ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 01/2002/QH11, ngày 16/12/2002;

Căn cứ Nghị định số 115/2008/NĐ-CP, ngày 14/11/2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP, ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi; Thông tư số 36/2009/TT-BTC, ngày 26/2/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 115/2008/NĐ-CP, ngày 14/11/2008 của Chính phủ;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 204/TTr-STC ngày 6/6/2013,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt quyết toán khối lượng thực hiện miễn thủy lợi phí năm 2012, cụ thể như sau:

- Khối lượng thực hiện: 61.320,13 ha;

- Kinh phí thực hiện: 45.224.286.528 đồng (bốn mươi lăm tỷ, hai trăm hai mươi bốn triệu, hai trăm tám mươi sáu ngàn, năm trăm hai mươi tám đồng); chi tiết khối lượng và kinh phí theo biểu đính kèm.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh và Thủ trưởng các đơn vị có tên ghi tại Điều 1 và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký. /w

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP.UBND tỉnh; /w
- Lưu: VT, NN&MT, TCTM (J 30b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đinh Văn Khiết

Số: 91/SY

- CT, PCT UBND huyện;
- Phòng TCKH, NNPTNT;
- UBND các xã, TT;
- Lãnh đạo VP;
- Chuyên viên VP.
- Lưu HS (27 bộ).

Krông Năng, ngày 09 tháng 07 năm 2013

**TL. CHỦ TỊCH
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**



Lê Thanh Dụng



BẢNG KẾ CHỈ THỊ THỰC HIỆN MIỄN THUẾ LỢI PHÍ NĂM 2012 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐÀKLẮK
 Căn theo Quyết định số: 1224/QĐ-UBND, ngày 03 tháng 7. /2013 của UBND tỉnh

Diện tích thực hiện (ha)																	
ST T	Nội dung	Diện tích theo Quyết định của UBND tỉnh phê duyet (ha)	Lúa		Cây cà phê				Hoa màu khác			NTTS		Số kinh phí năm trước chuyển sang (đồng)	Tổng kinh phí thực hiện theo khối lượng (đồng)	Số kinh phí đã cấp cho các đơn vị (đồng)	Số kinh phí quyết toán thừa; thiếu (+/-) chuyển sang năm sau (đồng)
			Tổng lực	Tạo nguồn	Động lực	Tổng lực	Động lực	Tổng lực	Tạo nguồn	Tạo nguồn	Tổng lực	Tự chảy					
	Tổng cộng (A+B)	69.311,48	61.320,13	33.631,83	0,00	8.661,23	17.207,35	469,49	1.187,77	21,14	141,32	503.423.376	45.224.286.528	44.836.600.000	115.736.848		
	- Vụ Đông - Xuân	45.516,96	40.083,17	16.914,34	0,00	4.856,96	17.207,35	469,49	472,57	21,14	141,32		31.110.921.428				
	- Vụ Hè - Thu	23.794,52	21.236,96	16.717,49	0,00	3.804,27	0,00		715,20	0,00	0,00		14.113.365.100				
	- Đơn giá			658.000	263.200	751.000	702.800	1.066.700	263.200	300.400	25.000.000						
A	KTCITL	22.316,60	22.045,64	16.509,78	0,00	0,00	4.543,77	0,00	850,77		141,32	349.579.672	17.813.719.460	17.131.600.000	(332.539.785)		
01	Bà Rịa	22.116,60	21.845,64	16.309,78	0,00	0,00	4.543,77	0,00	850,77		141,32	349.579.672	17.682.119.460	17.000.000.000	(332.539.785)		
	- Vụ Đông - Xuân	13.275,24	13.293,53	8.153,87	0,00		4.543,77		454,57		141,32		12.211.250.840				
	- Vụ Hè - Thu	8.841,36	8.552,11	8.155,91	0,00				396,20		0,00		5.470.868.620				
02	Cty TNHH OITV Cao su	200,00	200,00	200,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		0,00	0	131.600.000	131.600.000	0		
	- Vụ Đông - Xuân	100,00	100,00	100,00								0	65.800.000				
	- Vụ Hè - Thu	100,00	100,00	100,00								0	65.800.000				
B	Các tổ chức HT dùng nước tham gia KTCITL	46.994,88	39.274,49	17.122,05	0,00	8.938,47	12.663,58	469,49	337,00		0,00	153.843.704	27.410.567.068	27.705.000.000	448.276.636		
03	Huyện Buôn Đôn	1.439,08	1.439,08	1.439,08	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		0,00	24.360	946.914.640	947.000.000	109.720		
	- Vụ Đông - Xuân	745,77	745,77	745,77									490.716.660				
	- Vụ Hè - Thu	693,31	693,31	693,31									456.197.980				
04	Huyện Cư M'gar	4.215,00	3.437,00	1.434,00	0,00	0,00	2.003,00	0,00	0,00		0,00	40.220	2.351.280.400	2.700.000.000	348.759.820		
	- Vụ Đông - Xuân	3.291,20	2.720,00	717,00			2.003,00				0,00		1.879.494.400				
	- Vụ Hè - Thu	923,80	717,00	717,00							0,00		471.786.000				
05	Huyện Krông Búk	2.570,00	2.204,78	0,00	0,00	0,00	2.204,78	0,00	0,00		0,00	-	1.549.519.384	1.719.000.000	169.480.616		
	- Vụ Đông - Xuân	2.570,00	2.204,78	0,00			2.204,78				0,00		1.549.519.384				
	- Vụ Hè - Thu	0,00	0,00								0,00		0				
06	Huyện M'Drak	1.792,20	1.792,20	1.322,20	0,00	0,00	160,00	0,00	310,00	0,00	0,00	23.060	1.064.047.600	1.048.000.000	(16.047.600)		
	- Vụ Đông - Xuân	1.001,10	821,10	661,10			160,00				0,00		547.451.800				
	- Vụ Hè - Thu	791,10	971,10	661,10					310,00		0,00		516.595.800				
07	Huyện Ea Kar	4.081,87	4.081,87	1.729,75	0,00	1.980,02	0,00	372,10	0,00		0,00	(76.802.864)	3.022.089.590	1.760.000.000	(1.338.892.454)		
	- Vụ Đông - Xuân	2.226,98	2.226,98	864,87	0,00	990,01	0,00	372,10			0,00		1.709.501.040				
	- Vụ Hè - Thu	1.854,89	1.854,89	864,88	0,00	990,01	0,00				0,00		1.312.588.550				
08	Huyện Krông Pắc	3.303,91	1.789,25	966,16	0,00	365,60	378,54	78,95	0,00		0,00	316.300	1.260.552.757	1.750.000.000	489.763.543		
	- Vụ Đông - Xuân	1.906,21	1.407,53	690,16		259,88	378,54	78,95			0,00		999.549.037				

ST T	Nội dung	Diện tích theo Quyết định của UBND tỉnh phê duyet (ha)	Diện tích thực hiện (ha)										Số kinh phí thực hiện theo khối lượng (đồng)	Số kinh phí đã cấp cho các đơn vị (đồng)	Số kinh phí quyết toán thừa; thiếu (+)(-) chuyển sang năm sau (đồng)
			Tổng diện tích thực hiện	Lúa		Cây cà phê		Hoa màu khác		NTTS					
				Trọng lực	Động lực	Trọng lực	Động lực	Trọng lực	Động lực	Trọng lực	Động lực				
												Tự chảy			
	- Vụ Hè -Thu	1.397,70	381,72	276,00		105,72							261.003.720		
09	Thị xã Buôn Hồ	3.641,85	3.605,19	277,24	0,00	277,24		3.327,95	0,00	0,00	0,00		2.521.307.180	3.350.000.000	334.624.290
	- Vụ Đông - Xuân	3.641,85	3.481,05	153,10				3.327,95					2.439.623.060		
	- Vụ Hè - Thu		124,14	124,14									81.684.120		
10	Huyện Krông Bông	3.743,53	3.398,18	3.111,58	0,00	0,00		286,60	0,00	0,00	0,00		2.261.048.395	2.600.000.000	257.288.147
	- Vụ Đông - Xuân	1.996,48	1.808,90	1.522,20		0,00		286,60					1.212.742.535		
	- Vụ Hè -Thu	1.747,05	1.589,28	1.589,28		0,00							1.048.305.860		
11	Huyện Lắk	6.169,60	4.593,56	3.293,46	0,00	1.300,10		0,00	0,00	0,00	0,00		3.275.122.080	3.400.000.000	161.034.486
	- Vụ Đông - Xuân	3.084,80	2.198,21	1.399,36	0,00	798,85							1.586.915.880		
	- Vụ Hè -Thu	3.084,80	2.395,35	1.894,10	0,00	501,25							1.688.206.200		
12	Huyện Krông Ana	6.950,61	6.737,08	1.232,08	0,00	5.015,51		449,91	18,44	0,00	21,14		4.919.573.802	3.831.000.000	(404.911.802)
	- Vụ Đông - Xuân	4.086,94	4.039,33	741,62		2.808,22		449,91	18,44		21,14		2.939.176.332		
	- Vụ Hè -Thu	2.863,67	2.697,75	490,46		2.207,29				0,00			1.980.397.470		
13	Huyện Ea H'Leo	2.552,70	2.066,09	239,88	0,00	0,00		1.826,21	0,00	0,00	0,00		1.441.301.428	1.400.000.000	(41.301.428)
	- Vụ Đông - Xuân	2.409,70	1.946,15	119,94				1.826,21					1.362.380.908		
	- Vụ Hè -Thu	143,00	119,94	119,94									78.920.520		
14	Huyện Krông Năng	4.632,53	2.228,21	463,62	0,00	0,00		1.737,59	27,00	0,00	0,00		1.533.346.612	2.000.000.000	552.809.438
	- Vụ Đông - Xuân	4.109,69	2.918,84	263,25				1.737,59	18,00				1.399.134.352		
	- Vụ Hè -Thu	522,84	209,37	200,37					9,00				134.212.260		
15	Huyện Cư Kuin	1.902,00	1.902,00	1.613,00	0,00	0,00		289,00	0,00	0,00	0,00		1.264.463.200	1.200.000.000	(64.463.200)
	- Vụ Đông - Xuân	1.071,00	1.071,00	782,00	0 00			289,00					717.665.200		
	- Vụ Hè -Thu	831,00	831,00	831,00	0,00								546.798.000		